

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2015

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả SXKD hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh BCTC hợp nhất

Mẫu số B01 - DN
Mẫu số B02 - DN
Mẫu số B03 - DN
Mẫu số B09 - DN

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,509,114,192,897	2,128,118,519,322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		512,919,379,896	261,808,932,468
1. Tiền	111		392,564,277,729	173,608,932,468
2. Các khoản tương đương tiền	112		120,355,102,167	88,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95,097,306,834	149,986,370,463
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		95,097,306,834	149,986,370,463
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,589,871,480,849	1,301,219,747,630
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		720,680,333,487	541,420,941,957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		581,046,716,390	455,714,495,471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		168,866,809,159	155,607,090,135
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		167,847,852,877	180,163,213,665
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(52,294,944,868)	(35,382,405,639)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3,724,713,804	3,696,412,041
IV. Hàng tồn kho	140		242,614,371,125	353,949,108,567
1. Hàng tồn kho	141		242,875,380,742	353,949,108,567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(261,009,617)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68,611,654,193	61,154,360,194
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,992,220,497	26,010,661,621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30,228,385,984	22,342,767,687
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		8,897,270,996	11,905,578,802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2,493,776,716	895,352,084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,486,931,225,582	1,909,393,556,649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		292,769,890,302	297,013,604,856
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232,327,917,975	235,492,047,533
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		10,663,672,118	7,239,761,994
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216		59,077,150,975	58,362,648,470
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(9,298,850,766)	(4,080,853,141)
II. Tài sản cố định	220		874,628,256,127	672,209,357,587
1. Tài sản cố định hữu hình	221		821,971,944,108	637,763,163,470
- Nguyên giá	222		1,286,021,565,018	1,030,478,099,923
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(464,049,620,910)	(392,714,936,453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		52,656,312,019	34,446,194,117
- Nguyên giá	228		58,335,277,172	40,824,677,510
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,678,965,153)	(6,378,483,393)
III. Bất động sản đầu tư	230		240,099,525,789	240,277,737,603
- Nguyên giá	231		295,168,196,522	288,616,499,048
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(55,068,670,733)	(48,338,761,445)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		494,822,958,241	301,894,290,389
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		346,966,178,880	206,600,052,152
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		147,856,779,361	95,294,238,237
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		409,180,423,972	270,457,249,651

1. Đầu tư vào công ty con	251	70,072,866,002	38,096,433,001
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	299,689,853,970	184,686,572,650
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	48,517,704,000	47,674,244,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(9,100,000,000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	175,430,171,151	127,541,316,563
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	175,427,308,151	127,541,316,563
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268	2,863,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4,996,045,418,479	4,037,512,075,971
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	2,859,645,943,815	3,129,197,777,985
I. Nợ ngắn hạn	310	2,124,880,719,051	2,334,448,851,389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	161,297,605,568	215,031,914,629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	40,711,278,254	53,431,337,136
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	75,156,001,184	85,346,116,247
4. Phải trả người lao động	314	26,691,304,889	32,826,592,342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	60,649,165,688	49,159,022,577
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25,420,315,257	18,006,951,877
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	485,281,783,318	220,508,044,097
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,191,798,669,966	1,595,194,388,560
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	57,874,594,927	64,944,483,924
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	
II. NỢ DÀI HẠN	330	734,765,224,764	794,748,926,596
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	79,522,949,988	80,595,449,988
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	39,873,000	39,873,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	220,880,243,800	204,264,848,755
7. Phải trả dài hạn khác	337	227,467,135,702	255,486,384,717
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	206,855,022,274	254,362,370,136
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	2,136,399,474,664	908,314,297,986
I. Vốn chủ sở hữu	410	2,136,399,474,664	908,314,297,986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,808,212,941,733	667,701,727,567
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	
-Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	2,303,884,820
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	(14,708,400)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	101,642,330,088	50,699,513,175
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	58,961,086,009	110,362,831,382
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	27,003,553
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(9,798,429,504)	(8,203,827,717)
-LNST chưa phân phối lũy kỳ này	421b	(21,932,899,004)	(18,434,358,336)
		12,134,469,500	10,230,530,618

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		22,858,746,517	20,183,443,522
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		154,522,799,821	65,254,430,084
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,996,045,418,479	4,037,512,075,971

Người lập biểu

Uang

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Tuệ Tâm

Ngày 03 tháng 6 năm 2016

Tổng giám đốc



[Signature]

Thanh Sơn

01273
CÔNG TY
THƯƠNG MẠI
HÀ NỘI
- TP. HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	6	7
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4,661,467,234,221	5,978,733,739,347
2. Các khoản giảm trừ	02	24,701,297,185	52,029,869,391
3. DT thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	4,636,765,937,036	5,926,703,869,956
4. Giá vốn hàng bán	11	4,058,870,203,592	4,817,295,314,544
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20	577,895,733,444	1,109,408,555,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	218,168,780,562	189,985,120,838
7. Chi phí tài chính	22	212,474,212,904	305,175,539,425
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	174,567,208,390	294,263,551,482
8. Chi phí bán hàng	24	289,469,439,225	343,946,912,527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	258,386,065,774	292,273,837,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	35,734,796,103	357,997,386,351
11. Thu nhập khác	31	15,535,745,063	37,178,159,897
12. Chi phí khác	32	10,242,914,650	23,730,556,537
13. Lợi nhuận khác	40	5,292,830,413	13,447,603,360
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	50		
15. Tổng LN KT trước thuế (60=30+40)	60	41,027,626,516	371,444,989,711
16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	13,422,579,953	77,477,560,937
16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		
17. LN sau thuế TNDN	70	27,605,046,563	293,967,428,774
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(2,400,629,155)	6,816,864,837
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông TCT		30,005,675,718	287,150,563,937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		

Lập ngày 03 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

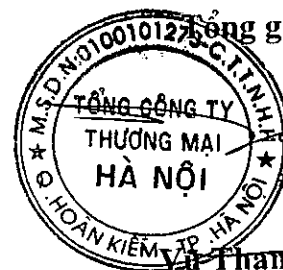
Uang

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Tuệ Tâm



Người giám đốc

[Signature]
Vũ Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3,958,841,291,057	5,025,703,342,588
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2,832,550,627,868)	(3,277,530,848,542)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(186,100,562,294)	(239,175,292,346)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(87,917,288,839)	(119,934,815,671)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(33,044,948,383)	(48,885,375,100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06	7,289,655,104,908	4,921,128,664,753
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(6,660,774,992,080)	(4,004,777,093,041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,448,107,976,501	2,256,528,582,641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(12,125,635,171)	(62,765,268,281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	771,166,363	3,878,449,902
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59,099,712,825)	(217,801,218,931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	50,466,915,037	276,572,604,786
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10,142,838,607)	(21,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	89,169,700,000	38,405,274,805
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,904,939,296	42,398,602,445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64,944,534,093	58,888,444,726
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	904,521,086,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,148,400,745,486	3,586,119,077,406
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,375,924,044,868)	(5,929,506,454,463)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18,399,717,808	(3,006,754,316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,304,602,495,574)	(2,346,394,131,373)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	208,450,015,020	(30,977,104,006)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	304,444,943,625	292,787,087,477
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24,421,251	(1,051,003)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	512,919,379,896	261,808,932,468

Lập ngày 03 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu

Uang

Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Đỗ Tuệ Tâm

Tổng giám đốc



Vũ Thanh Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Nhà Nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
- 4- Tổng số các Công ty con: 15 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:
 - 5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty
Địa chỉ: 38-40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.2- Công ty TNHH MTV XNK và Đầu tư Hà Nội
Địa chỉ: 41 Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.3- Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Tràng Thi
Địa chỉ: 12 – 14 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.4- Công ty TNHH MTV DV XNK Nông Sản Hà Nội
Địa chỉ: 210 Nguyễn Trãi – Thanh Xuân – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.5- Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Hà Nội
Địa chỉ: 93 Đường Cầu Giấy – Quận Cầu Giấy – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.6- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hà Nội
Địa chỉ: 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.7- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thời trang
Địa chỉ: 13 Đinh Lễ - Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - 5.8- Công ty CP Thực phẩm Hà Nội
Địa chỉ: 24 – 26 Trần Nhật Duật – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.567%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.567%
 - 5.9- Công ty CP TMDV Tràng Thi
Địa chỉ: 12 – 14 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53/33%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53/33%

5.10- Công ty Cổ phần XNK Nam Hà Nội

Địa chỉ: Số 497 Điện Biên Phủ – Phường 3 - Quận 3 – TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61.26%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61.26%

5.11- Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Địa chỉ: Số 1 -6 Lê Thái Tổ – Hoàn Kiếm – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51.245%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51.245%

5.12- Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng

Địa chỉ: 249 Thụy Khuê – Tây Hồ – Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5.13- Công ty Cổ phần Chợ Bưởi

Địa chỉ: Chợ Bưởi – Phường Bưởi – Tây Hồ - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62%

5.14- Công ty Cổ phần Sứ Bát Tràng

Địa chỉ: Xóm 2, Thôn Bát Tràng- Xã Bát Tràng- Gia Lâm - Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64.5%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64.5%

5.15- Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Địa chỉ: Thái Tân - Nam Sách - Hải Dương

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94.99%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94.99%

- Về hiệu quả hoạt động kinh doanh:

Tổng công ty Thương mại Hà Nội đã có những tăng trưởng đáng ghi nhận trong năm 2015:

- Tổng số vốn chủ sở hữu của TCT: 2.136 tỷ đồng;

- Tổng vốn nhà nước: 1.936 tỷ đồng;

- Tổng doanh thu: 4.870 tỷ đồng;

- Lợi nhuận: 41,027 tỷ đồng;

Trong điều kiện tình hình kinh tế đã có những dấu hiệu tích cực, nhưng vẫn còn nhiều yếu tố khó khăn tác động đến đặc thù hoạt động SXKD của Tổng công ty; sức ép của kinh tế thị trường và sự cạnh tranh ngày càng gia tăng, đồng thời nhiều đơn vị trong TCT đang trong quá trình cổ phần hóa và tái cơ cấu. Tổng công ty đã có nhiều cố gắng nỗ lực, tập trung và tận dụng các cơ hội để đẩy mạnh hoạt động SXKD, đặc biệt tính chất thời vụ trong thời gian nửa đầu của năm, một số đơn vị đã giảm bớt được khó khăn và có những chuyển biến tích cực, về cơ bản toàn Tổng công ty đã hoàn thành tương đối tất cả 5 chỉ tiêu kinh tế (tổng doanh thu, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, lợi nhuận, nộp Ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân người lao động), đồng thời vẫn đảm bảo sự ổn định về tư tưởng trong toàn thể Đảng viên, CBCNV đặc biệt trong giai đoạn hiện nay TCT đang tập trung triển khai cổ phần hóa và tái cơ cấu TCT; tiếp tục tập trung triển khai và thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm theo định hướng qua đó góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy và nâng cao hiệu quả SXKD, duy trì được tốc độ và hoạt động tương đối ổn định; đảm bảo được công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động trong TCT.

*** Công tác phát triển thị trường trong nước:**

- Đã tổ chức và phối hợp tổ chức thành công các sự kiện lớn của Tổng công ty trong năm như: Hội nghị đối ngoại TCT; khai trương Chợ Tết; chương trình chào bán hàng, đối ngoại trong dịp Tết năm 2015; chương trình gặp mặt báo chí; các sự kiện sự quảng bá thương hiệu và XTMM của đối tác như Vải Thiều Thanh Hà, Gạo Lanny.

- Tiếp tục giữ vai trò làm đầu mối duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác với các Sở ban ngành, Hiệp hội, doanh nghiệp các tỉnh thành trong cả nước để thúc đẩy và tận dụng tối đa các cơ hội đẩy mạnh hoạt động SXKD của TCT, trong đó: Đã tổ chức các chương trình xúc tiến, quảng bá giới thiệu sản phẩm của TCT tới Cục ngoại giao đoàn, Ban Đối ngoại Trung ương....; tham gia các chương trình XTMM, kết nối giao thương tại Hà Nội và các tỉnh thành phố như: Hải Dương, Bắc Giang, Hòa Bình, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Phú Quốc.... để trao đổi nhu cầu hợp tác và tìm kiếm nguồn hàng. Bên cạnh đó, tiếp tục duy trì mối quan hệ với các đối tác chiến lược và gặp gỡ, trao đổi với một số đối tác như: VNPT, Tập đoàn T&T, Hiệp hội DNNVV Hà Nội. Công ty CP Sông Hồng về kế hoạch hợp tác giữa hai bên trong việc đẩy mạnh việc XK hàng hóa, tiêu thụ các sản phẩm của nhau.

** Công tác phát triển quan hệ nước ngoài:* Tiếp tục duy trì các mối quan hệ chặt chẽ với các tổ chức XTMM trong nước; các tổ chức quốc tế, ĐSQ nước ngoài, các tổ chức Quốc tế tại Việt nam, các cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài và thông qua các kênh hội thảo, hội nghị....; trong đó, đã tổ chức tiếp đón và làm việc với khoảng 90 đoàn khách nước ngoài; tiếp xúc giao lưu gặp gỡ với đại diện mua hàng của Cuba như Tập đoàn TRD, Cimex, Ecomex và một số đối tác Nhật Bản. Hàn Quốc do cơ quan đại diện nước ngoài, Thương vụ và VCCI giới thiệu đến tham quan và tìm hiểu cơ hội hợp tác; tổ chức các đoàn công tác của TCT tham dự Hội chợ và kết hợp khảo sát thị trường ở các nước như: Balan, Angola, Nam Phi, Mozambique, Nga-Belarus, Đức (Anuga), Lahavaha Cuba, Nhật, Tính chung trong năm 2015, toàn TCT đã tham gia khoảng 20 đoàn xúc tiến, khảo sát tại các Hội chợ quốc tế và nhận được sự hỗ trợ từ nguồn quỹ XTMM của Việt Nam và nước ngoài là 550 triệu đồng; qua đó đã nắm bắt được các thông tin, phân ích về tình hình, xu hướng thị trường và mở ra nhiều cơ hội hợp tác, đẩy mạnh hoạt động xuất nhập khẩu cho Tổng công ty.

- Tiếp tục giữ vai trò chủ trì trong việc xây dựng và triển khai các chương trình xúc tiến bán hàng, các chương trình sự kiện; trong đó đã triển khai thành công các Chương trình xúc tiến bán hàng của TCT trong dịp Lễ, Tết trong năm, tham gia Hội chợ Xuân 2015, Hội chợ Việt Nam Expo: các chương trình sự kiện "Giới thiệu vải thiều Thanh Hà" tại Hà Nội, "Lễ động thổ xây dựng nhà máy sản xuất TCMN tại Đồng Tháp",... và các chương trình do Thành phố phát động và tổ chức như tháng hành động vì quyền người tiêu dùng, tháng khuyến mại Hà Nội,.... ;

- Tập trung vào công tác quản lý hình ảnh, thương hiệu và giám sát việc sử dụng nhãn hiệu của TCT tại hệ thống thương mại nội địa và các đơn vị trong TCT; thực hiện đăng ký bổ sung nhận diện thương hiệu Haprofood, tiếp tục theo dõi, đề xuất và đăng ký các chương trình, giải thưởng cho thương hiệu Hapro như: giải thưởng "Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín", nằm trong bảng xếp hạng VNR500, Doanh nghiệp thương mại dịch vụ tiêu biểu 2015....; bên cạnh đó, cũng tiếp tục đẩy mạnh công tác kêu gọi tài trợ và khai thác các tài nguyên quảng cáo của TCT.

- Công tác truyền thông: Về cơ bản đã hoàn thành Kế hoạch quảng bá thương hiệu TCT, truyền thông về hoạt động SXKD và các chương trình, sự kiện truyền thông cụ thể của TCT trên các phương tiện truyền hình và báo chí,... thông qua việc thiết lập tốt mối quan hệ với các đầu báo chí, phát thanh-truyền hình từ Trung ương đến địa phương; đồng thời thực hiện tốt vai trò là đầu mối

tham gia phỏng vấn, tọa đàm và giải quyết các tin bài phản ánh các vấn đề về TCT và các đơn vị thành viên; các hạng mục công việc nằm trong Kế hoạch phát triển thương hiệu và thị trường tại miền Trung.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN và quy định của TT 33, 64 và quy chế của TCT.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện ghi nhận DT quy định tại CM số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện ghi nhận DT cung cấp DV tại CM số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 02 điều kiện ghi nhận DT hoạt động TC quy định tại CM số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Lập, ngày 03 tháng 6 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Tuệ Tâm



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Vũ Thanh Sơn